

ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

CÔNG TRÌNH : KHU NHÀ Ở SINH VIÊN PHƯỜNG HUNG BÌNH - TP VINH - TỈNH NGHỆ AN

HẠNG MỤC : TRẠM BIẾN ÁP

MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU SAU THUẾ VAT	THÀNH TIỀN
MÓNG TRỤ TBA					
AB.11442	Đào móng trụ TBA, đất cấp II	m3	5,994	92.086	551.965
AB.11212	Đắp đất trở lại, đất cấp II	m3	1,998	54.898	109.685
AB.42212	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=4 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m3	0,040	618.954	24.758
AF.11111	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	0,289	554.042	160.118
AF.11213	Bê tông móng trụ TBA, đá 1x2, mác 200	m3	1,357	794.089	1.077.579
AF.81132	Ván khuôn gỗ, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,047	10.038.476	471.808
AF.61110	Cốt thép móng, đường kính <=10 mm	Tấn	0,031	15.669.336	485.749
AF.61120	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	Tấn	0,018	15.964.996	287.370
HỆ THỐNG NỐI ĐẤT					
GTT	Dây nối tiếp địa loại CT-3 phi 10	Kg	7,400	18.874	139.666
GTT	Cờ nối dây tiếp địa 50x4	m	50,000	61.792	3.089.616
GTT	Dây đồng mềm M95	m	12,000	31.020	372.237
GTT	Bu lông M14x45 Ren 30	cái	2,000	49.434	98.868
GTT	Thanh nối lên trạm D=40x4	Kg	12,560	14.583	183.162
GTT	Thanh nối cọc tiếp địa D=40x4	Kg	175,840	14.583	2.564.273
GTT	Cọc tiếp địa L63X63X6	Kg	286,500	14.583	4.178.026
BA.20101	Gia công và đóng cọc	Cọc	20,000	200.405	4.008.109
GTT	Hàn mối đóng cọc	Cọc	20,000	9.865	197.291
GTT	Sơn phản nối trên đất	m2	2,000	15.028	30.056
AB.11312	Đào đất tiếp địa: 90x0,4x0,8 đất cấp II	m3	10,800	72.606	784.150
GTT	Lắp đất rãnh tiếp địa	m3	10,800	33.061	357.063
TỦ HỘ BỘ					
AB.11432	Đào móng đỡ tủ hộ bộ đất cấp II	m3	1,405	68.179	95.792
AB.11212	Đắp đất trở lại, đất cấp II	m3	0,468	54.898	25.692
AF.11111	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	0,192	554.042	106.376
GTT	Vữa xây M75	m3	0,300	735.512	220.654
GTT	Gạch chỉ 200X50X100	Viên	1.000,000	1.359	1.359.431
GTT	Nhân công 4/7	công	6,000	111.226	667.357
GTT	Bu lông M14x20	cái	4,000	37.693	150.773
GIÁ ĐỒ TỦ HẠ THỂ					
GTT	ống nhựa luồn cáp PVC - D200	m	3,600	107.519	387.067
GTT	Bu lông + Đ.ốc + V.đệm fi 16	cái	10,000	30.896	308.962
GTT	Sắt đệm lưng tủ 60*8	cái	1,000	444.905	444.905
GTT	Sắt lắp vào tủ 60*8	cái	1,000	308.962	308.962
GTT	Côli ê giữ tủ 60*6	cái	1,000	308.962	308.962
GTT	Côli ê ôm cột 60*6	cái	1,000	308.962	308.962
MÓNG&CÁC THIẾT BỊ TBA					
GTT	Máy MBA 320 KVA THIBIDI	cái	1,000	342.576.626	342.576.626

MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
				TRÚNG THẦU SAU THUẾ VAT	
GTT	Tủ RMU Merlin Gerin loại 24 kv-630A-20KA/s không mở rộng AEPE	cái	1,000	166.839.266	166.839.266
GTT	Điện trở sấy AEPE	cái	3,000	7.415.078	22.245.235
GTT	Đầu cáp elbow	bộ	2,000	61.792.321	123.584.641
GTT	Đầu cáp p-lugs	bộ	1,000	37.075.392	37.075.392
GTT	Tủ HT Tổng 450A	cái	1,000	9.886.771	9.886.771
GTT	Trụ đỡ MBA (BTLT cốt thép)	Trụ	1,000	1.853.770	1.853.770
GTT	Bệ đỡ tủ HT Xây 600*350*350	cái	1,000	556.131	556.131
GTT	Hộp che cực MBA (thép 2mm)	cái	1,000	370.754	370.754
GTT	Máng cáp cao thế (thép 2mm)	cái	1,000	247.169	247.169
GTT	ống nhựa D160 (PVC)	m	4,000	24.717	98.868
GTT	dây đồng mềm nhiều sợi M 50	m	5,000	105.047	525.235
GTT	Cu/PVC/DSTA/PVC/XLPE 0,6/ 1kv 2(3x150+1x120)mm ² , Cavidì, Trần Phú	m	8,000	662.414	5.299.309
GTT	Cáp XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-3x50mm-24KV, Cavidì, Trần Phú	m	200,000	538.829	107.765.807
	MẬT BÍCH TRỤ TBA			-	-
GTT	Vòng bích D=10 (945x180)	Cái	1,000	370.754	370.754
GTT	Tấm tăng cường D=8 (100x70)	Cái	20,000	247.169	4.943.386
GTT	Đế bích D=16 (465x465)	Cái	1,000	185.377	185.377
GTT	Bu lông M24x100 CT3 24	Cái	10,000	61.792	617.923
GTT	Đai ốc M24 (CT3)	Cái	20,000	61.792	1.235.846
GTT	Lông đen (CT3) 48X	Cái	20,000	24.717	494.339
	VẬT LIỆU DẦM ĐỖ TBA			-	-
GTT	Dầm đỡ MBA (U120x52x4,8)	Cái	1,000	6.179.232	6.179.232
GTT	Bu lông M14x150	Cái	4,000	55.613	222.452
GTT	Bu lông M24x60	Cái	10,000	117.405	1.174.054
	PHẦN THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH			-	-
GTT	TNHC máy biến áp 3 pha	máy	1,000	471.085	471.085
GTT	TNHC cầu dao 35KV tiếp đất x HS 1,1.	cái	2,000	239.038	478.076
GTT	TN chống sét van 35KV.	cái	3,000	77.826	233.479
GTT	TN cầu chì	HT	1,000	239.038	239.038
GTT	TNHC sứ xuyên tường	cái	4,000	116.939	467.757
GTT	TNHC át to mát	cái	1,000	97.685	97.685
GTT	TNHC tiếp địa trạm	HT	1,000	159.085	159.085
GTT	TN thanh cái	đoạn	1,000	121.197	121.197
GTT	TNHC công tơ 3 pha	cái	1,000	107.628	107.628
GTT	TN cáp< 1000V.	sợi	3,000	23.200	69.600
GTT	TN hoá học mẫu dầu cách điện	mẫu	1,000	574.109	574.109
GTT	TN điện áp xuyên thủng	mẫu	1,000	66.515	66.515
GTT	TN cáp 35KV.	sợi	1,000	107.678	107.678
	TỔNG CỘNG				861.406.716
	LÀM TRÒN				861.407.000